

Phụ lục

# Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| **I.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Quy hoạch - Kiến trúc** | | | | | | | | | |
| 1 | 1.014156 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | | X | | 4716/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 | X | | X |
| 2 | 1.014158 | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | | X | | 4716/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 | X | | X |
| 3 | 1.014155 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | | X | | 4716/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 | X | | X |
| 4 | 1.014157 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | | X | | 4716/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 | X | | X |
| 5 | 1.014159 | Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn | Quy hoạch đô thị và nông thôn | | X | | 4716/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 | X | | X |
| **II.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương** | | | | | | | | | |
| 1 | 2.000206 | Tham định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | X | | | 3474/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | X | | X |
| 2 | 2.002620 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | X | | | 3377/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 3 | 1.115377 | Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | Điện lực | X | | | 4274/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 | X | | X |
| 4 | 1.012568 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ | X | | | 3445/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | X | | X |
| 5 | 1.012569 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ | X | | | 3445/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | X | | X |
| **III.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường** | | | | | | | | | |
| 1 | 1.012812 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Đất đai | X | | | 3279/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | | X | X |
| 2 | 1.013967 | Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã | Đất đai | X | | | 3279/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | | X | X |
| 3 | 1.116623 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với toàn bộ diện tích đất đang sử dụng quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 4 | 1.115936 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 5 | 1.115906 | Cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 6 Điều 12 Nghị định 49/2026/NĐ-CP) | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 6 | 1.115907 | Góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai để thực hiện dự án đầu tư | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 7 | 1.115908 | Xác định diện tích đất ở đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 8 | 1.115909 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã thực hiện chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp theo phương án "dồn điền đổi thửa" được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 9 | 1.116221 | Giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất và trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển (cấp xã) | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 10 | 1.116222 | Chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển hình thức sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư (cấp xã) | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 11 | 1.116223 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (cấp xã) | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 12 | 1.115938 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 13 | 1.116224 | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất đối với trường hợp sử dụng đất không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư (cấp xã) | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 14 | 1.116225 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích (cấp xã) | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 15 | 1.115939 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 16 | 1.115940 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 17 | 1.116226 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (cấp xã) | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 18 | 1.116227 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (cấp xã) | Đất đai | X | | | 5548/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 | | X | X |
| 19 | 1.003984 | Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói | Bảo vệ thực vật | X | | | 5104/qđ-ubnd ngày 13/8/2026 | X | | X |
| 20 | 1.008004 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa | Trồng trọt | X | | | 3230/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | X | | X |
| 21 | 1.012836 | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | Chăn nuôi | X | | | 3331/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 22 | 1.012837 | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | Chăn nuôi | X | | | 3331/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 23 | 1.013997 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) | Thú y | X | | | 3331/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 24 | 3.000611 | Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP | Kinh tế hợp tác & PTNT | X | | | 4532/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 | X | | X |
| 25 | 1.003434 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã) | Kinh tế hợp tác & PTNT | X | | | 3336/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 26 | 1.116214 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 | Giảm nghèo | X | | | 6518/QĐ-UBND ngày 02/10/2026 | | X | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 27 | 1.116215 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 | Giảm nghèo | X | | | 6518/QĐ-UBND ngày 02/10/2026 | | X | X |
| 28 | 1.011606 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm | Giảm nghèo | X | | | 3329/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 29 | 1.011607 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm | Giảm nghèo | X | | | 3329/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 30 | 1.011608 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm | Giảm nghèo | X | | | 3329/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 31 | 1.011609 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | Giảm nghèo | X | | | 3329/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 32 | 2.002917 | Hỗ trợ giải bản tàu cá | Thủy sản | X | | | 6089/QĐ-UBND ngày 21/9/2026 | X | | X |
| 33 | 2.002918 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề khai thác thủy sản | Thủy sản | X | | | 6089/QĐ-UBND ngày 21/9/2026 | X | | X |
| 34 | 1.014801 | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) | Thủy sản | X | | | 1087/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 | X | | X |
| 35 | 1.003956 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | Thủy sản | X | | | 5678/QĐ-UBND ngày 31/8/2026 | X | | X |
| 36 | 1.004498 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | Thủy sản | X | | | 5678/QĐ-UBND ngày 31/8/2026 | X | | X |
| 37 | 1.004478 | Công bố mở cảng cá loại III | Thủy sản | X | | | 55o/qĐ-UBND ngày 26/01/2026 | X | | X |
| 38 | 1.004680 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng | Thủy sản | X | | | 5678/QĐ-UBND ngày 31/8/2026 | X | | X |
| 39 | 1.004656 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên | Thủy sản | X | | | 5678/QĐ-UBND ngày 31/8/2026 | X | | X |
| 40 | 1.001662 | Đăng ký khai thác nước dưới đất | Tài nguyên nước | X | | | 690/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 | X | | X |
| 41 | 3.000439 | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Biển và Hải đảo | X | | | 1475/QĐ-UBND ngày 14/3/2026 | | X | X |
| 42 | 3.000441 | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Biển và Hải đảo | X | | | 1475/QĐ-UBND ngày 14/3/2026 | | X | X |
| 43 | 3.000442 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Biển và Hải đảo | X | | | 3486/QĐ-UBND ngày 12/6/2026 | | X | X |
| 44 | 3.000443 | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Biển và Hải đảo | X | | | 1475/QĐ-UBND ngày 14/3/2026 | | X | X |
| 45 | 3.000502 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X | | | 265/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 | | X | X |
| 46 | 1.012694 | Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X | | | 1084/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 | X | | X |
| 47 | 3.000250 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X | | | 3466/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 48 | 1.007919 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X | | | 1084/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 | | X | X |
| 49 | 1.012922 | Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X | | | 1084/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 | | X | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 50 | 1.014832 | Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã . | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X | | | 1084/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 | | X | X |
| 51 | 1.012531 | Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X | | | 1084/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 | | X | X |
| 52 | 1.012695 | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X | | | 3466/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 53 | 1.011471 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | X | | | 105/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 | | X | X |
| 54 | 1.010736 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường | Môi trường | X | | | 3454/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | X | | X |
| 55 | 1.010091 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai | X | | | 3180/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 | X | | X |
| 56 | 1.010092 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai | X | | | 3180/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 | X | | X |
| 57 | 1.014848 | Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Thủy lợi | X | | | 1359/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 | X | | X |
| 58 | 1.014849 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 3098/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 | X | | X |
| 59 | 1.014850 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 3098/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 | X | | X |
| 60 | 1.014851 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 3098/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 | X | | X |
| 61 | 1.014852 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 3098/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 | X | | X |
| 62 | 1.014853 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 3098/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 | X | | X |
| 63 | 1.014859 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 3098/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 | X | | X |
| 64 | 1.014860 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 3098/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 | X | | X |
| 65 | 1.014862 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 3098/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 | X | | X |
| 66 | 1.014863 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 3098/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 | X | | X |
| 67 | 1.014864 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 3098/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 | X | | X |
| 68 | 2.001627 | Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp | Thủy lợi | X | | | 1359/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 | X | | X |
| 69 | 1.003446 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 1359/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 | X | | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 70 | 1.003440 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 1359/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 | X | | X |
| 71 | 2.001621 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | Thủy lợi | X | | | 1359/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 | X | | X |
| 72 | 1.003347 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 1359/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 | X | | X |
| 73 | 1.003471 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | X | | | 1359/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 | X | | X |
| 74 | 1.116679 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Địa chất và Khoáng sản | X | | | 2329/QĐ-BCT ngày 17/9/2026 | | X | X |
| 75 | 1.116678 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Địa chất và Khoáng sản | X | | | 2329/QĐ-BCT ngày 17/9/2026 | | X | X |
| 76 | 1.013128 | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3) | Ứng phó sự cố tràn dầu | X | | | 1357/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 | | X | X |
| **IV.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính** | | | | | | | | | |
| 1 | 2.002635 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | | X | X |
| 2 | 2.002636 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 3 | 2.002637 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 4 | 2.002638 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 5 | 2.002639 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 6 | 2.002641 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 7 | 2.002642 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 8 | 2.002643 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 9 | 2.002648 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 10 | 2.002649 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 11 | 1.005280 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 12 | 2.002123 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 13 | 1.005277 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 14 | 1.004901 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 15 | 1.004979 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 16 | 2.001958 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 17 | 1.005378 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 18 | 1.004982 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 19 | 1.005010 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 5294/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 | X | | X |
| 20 | 2.002226 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 3403/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | | X | X |
| 21 | 2.002228 | Thông báo chấm dứt hoạt động của Tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 3403/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | | X | X |
| 22 | 2.002668 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | X | | | 3403/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | X | | X |
| 23 | 1.014035 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | X | | | 5083/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 | | X | X |
| 24 | 1.001612 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | X | | | 5083/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 | X | | X |
| 25 | 2.000720 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | X | | | 5083/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 | X | | X |
| 26 | 1.001570 | Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | X | | | 5083/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 | | X | X |
| 27 | 2.000575 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | X | | | 5083/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 | X | | X |
| 28 | 3.000410 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế | Quản lý công sản | | X | | 3652/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 | | X | X |
| 29 | 1.01304 | Khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | Thuế | | X | | 469/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 | | X | X |
| 30 | 1.012994 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | Tai chính đất đai | | X | | 3403/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | | X | X |
| 31 | 1.005412 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | Kinh doanh bảo hiểm | X | | | 2722/QĐ-BTC ngày 29/9/2026 | | X | X |
| 32 | 1.014034 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của kinh doanh | X | | | 5083/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 | X | | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 33 | 1.001266 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của kinh doanh | X | | | 5083/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 | X | | X |
| 34 | 1.014371 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | X | | | 2289/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 | | X | X |
| 35 | 1.014736 | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị | Quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia | | X | | 906/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 | | X | X |
| 36 | 1.014737 | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng | Quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia | X | | | 906/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 | | X | X |
| 37 | 1.115148 | Tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ | lĩnh vực Tài chính đất đai | X | | | 2944/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 | | X | X |
| **V.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao** | | | | | | | | | |
| 1 | 1.003622 | Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | Văn hóa cơ sở | X | | | 3328/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 2 | 1.013791 | Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | Văn hóa cơ sở | X | | | 3328/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 3 | 2.000794 | Công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở (thẩm quyền CT UBND cấp xã) | Thể dục thể thao | X | | | 72o/qĐ-UBND ngày 30/01/2026 | X | | X |
| 4 | 1.012084 | Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) | Gia đình | X | | | 3328/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 5 | 1.012085 | Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc | Gia đình | X | | | 3328/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 6 | 1.013792 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | X | | | 3328/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 7 | 1.013793 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | X | | | 3328/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 8 | 1.013794 | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | X | | | 3328/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 9 | 1.014310 | Hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | Di sản văn hóa | X | | | 1352/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 | X | | X |
| 10 | 1.014312 | Thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | Di sản văn hóa | X | | | 1352/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 | X | | X |
| 11 | 3.000569 | Xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã) | Xuất bản, in và phát hành | X | | | 3366/QĐ-UBND ngày 06/6/2026 | X | | X |
| 12 | 3.000570 | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã) | Xuất bản, in và phát hành | X | | | 3366/QĐ-UBND ngày 06/6/2026 | X | | X |
| 13 | 3.000576 | Khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm | Xuất bản, in và phát hành | X | | | 3366/QĐ-UBND ngày 06/6/2026 | X | | X |
| **VI.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở An toàn thực phẩm** | | | | | | | | | |
| 1 | 1.013855 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | | X | | 4697/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 | X | | X |
| **VII.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp** | | | | | | | | | |
| 1 | 1.001193 | Đăng ký khai sinh | Hộ tịch | X | | | 1016/QĐ-UBND ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 2 | 2.000528 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 3 | 1.004884 | Đăng ký lại khai sinh | Hộ tịch | X | | | 1016/QĐ-UBND ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 4 | 2.000522 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 5 | 1.001022 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 6 | 2.000779 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 7 | 1.000689 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 8 | 1.001695 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 9 | 1.004772 | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 10 | 1.000893 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 11 | 1.000894 | Đăng ký kết hôn | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | | X | X |
| 12 | 2.000806 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | | X | X |
| 13 | 1.004746 | Đăng ký lại kết hôn | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | | X | X |
| 14 | 2.000513 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | | X | X |
| 15 | 1.000656 | Đăng ký khai tử | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 16 | 1.001766 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 17 | 1.005461 | Đăng ký lại khai tử | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 18 | 2.000497 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 19 | 1.004837 | Đăng ký giám hộ | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 20 | 1.001669 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 21 | 1.004845 | Đăng ký chấm dứt giám hộ | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 22 | 2.000756 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 23 | 3.000323 | Đăng ký giám sát việc giám | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 24 | 3.000322 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 25 | 1.004859 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 26 | 2.000748 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 27 | 2.002189 | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/QĐ-UBND ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 28 | 2.000554 | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 29 | 2.000547 | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | Hộ tịch | X | | | 1016/QĐ-UBND ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 30 | 1.003583 | Đăng ký khai sinh lưu động | Hộ tịch | X | | | 1016/QĐ-UBND ngày 23/02/2026 | | X | X |
| 31 | 1.000593 | Đăng ký kết hôn lưu động | Hộ tịch | X | | | 1016/QĐ-UBND ngày 23/02/2026 | | X | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 32 | 1.000419 | Đăng ký khai tử lưu động | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | | X | X |
| 33 | 1.004873 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | Hộ tịch | X | | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 34 | 2.000635 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | Hộ tịch | | X | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 35 | 2.002516 | Xác nhận thông tin hộ tịch | Hộ tịch | | X | | 1016/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 36 | 2.001263 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | Nuôi con nuôi | X | | | 1017/qđ-ubnd ngày 23/02/2026 | | X | X |
| 37 | 2.001255 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | Nuôi con nuôi | X | | | 3410/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | X | | X |
| 38 | 2.002363 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Nuôi con nuôi | X | | | 1017/QĐ-UBND ngày 23/02/2026 | X | | X |
| 39 | 2.000908 | Cấp bản sao từ sổ gốc | Chứng thực | | | X | 2o73/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 | X | | X |
| 40 | 2.000815 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có tham quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | Chứng thực | X | | | 2711/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | | X | X |
| 41 | 2.000884 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | Chứng thực | X | | | 2073/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 | | X | X |
| 42 | 2.000992 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng | Chứng thực | X | | | 2711/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | | X | X |
| 43 | 2.001008 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng | Chứng thực | X | | | 2073/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 | | X | X |
| 44 | 2.001035 | Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Chứng thực | X | | | 2073/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 | | X | X |
| 45 | 2.001019 | Chứng thực di chúc | Chứng thực | X | | | 2073/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 | | X | X |
| 46 | 2.001016 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | Chứng thực | X | | | 2073/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 | | X | X |
| 47 | 2.001406 | Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Chứng thực | X | | | 2073/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 | | X | X |
| 48 | 2.000913 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch | Chứng thực | X | | | 2073/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 | | X | X |
| 49 | 2.000927 | Sửa lỗi sai sót trong giao dịch | Chứng thực | X | | | 2073/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 | | X | X |
| 50 | 2.000942 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực | Chứng thực | X | | | 2073/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 | X | | X |
| 51 | 2.002165 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. | Bồi thường nhà nước | X | | | 41O3/QĐ-UBND ngày 04/7/2026 | | X | X |
| 52 | 1.002211 | Bầu hòa giải viên/Công nhận hòa giải viên | Hòa giải ở cơ sở | X | | | 21O3/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 | X | | X |
| 53 | 2.000930 | Thôi làm hòa giải viên | Hòa giải ở cơ sở | X | | | 21O3/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 | X | | X |
| 54 | 2.000950 | Bầu tổ trưởng tổ hòa giải/Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải | Hòa giải ở cơ sở | X | | | 21O3/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 | X | | X |
| 55 | 2.002080 | Thanh toán thù lao cho hòa giải viên | Hòa giải ở cơ sở | X | | | 21O3/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 | X | | X |
| 56 | 2.000424 | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở | Hòa giải ở cơ sở | X | | | 327/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | X | | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 57 | 1.116556 | Cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân) | Tiếp cận thông tin | | | X | 5961/QĐ-UBND ngày 15/9/2026 | X | | X |
| 58 | 1.116557 | Cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân) | Tiếp cận thông tin | | | X | 5961/QĐ-UBND ngày 15/9/2026 | X | | X |
| **VIII.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo** | | | | | | | | | |
| 1 | 1.014996 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Giáo dục mầm non | X | | | 2490/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 | X | | X |
| 2 | 2.001960 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | Giáo dục nghề nghiệp | X | | | 3362/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 3 | 3.000182 | Tuyển sinh trung học cơ sở | Giáo dục trung học | X | | | 3362/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 4 | 1.014997 | Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật | Giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | X | | | 4273/QĐ-UBND ngày 13/7/2026 | X | | X |
| 5 | 1.001714 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | Giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | | | X | 3362/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | | |
| 6 | 1.008725 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận | Giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | X | | | 2490/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 | X | | X |
| 7 | 1.014335 | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước | Giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | X | | | 1815/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 | | | |
| 8 | 1.014337 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học, trường trung học cơ sở, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu | Giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | X | | | 1815/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 | | | |
| 9 | 1.008951 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp | Giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | X | | | 106/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 | | | |
| 10 | 1.001622 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo | Giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | X | | | 3370/QĐ-UBND ngày 06/6/2026 | | | |
| 11 | 1.008950 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | Giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | X | | | 3370/QĐ-UBND ngày 06/6/2026 | | | |
| 12 | 1.003702 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | Giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | X | | | 4958/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 | | | |
| 13 | 1.116835 | Cho phép thành lập trường mầm non | Giáo dục mầm non | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 14 | 1.116836 | Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non | Giáo dục mầm non | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 15 | 1.116837 | Sáp nhập, chia, tách trường mầm non | Giáo dục mầm non | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 16 | 1.116838 | Giải thể trường mầm non (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Giáo dục mầm non | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 17 | 1.116839 | Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục | Giáo dục mầm non | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 18 | 1.116840 | Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục | Giáo dục mầm non | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 19 | 1.116841 | Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp) | Giáo dục mầm non | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 20 | 1.116842 | Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Giáo dục phổ thông | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 21 | 1.116843 | Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Giáo dục phổ thông | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 22 | 1.116844 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Giáo dục phổ thông | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 23 | 1.116845 | Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Giáo dục phổ thông | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 24 | 1.116816 | Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 25 | 1.116817 | Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 26 | 1.116818 | Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục | Cơ sở giáo dục khác | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 27 | 1.116823 | Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục | Cơ sở giáo dục khác | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 28 | 1.116819 | Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập) | Cơ sở giáo dục khác | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 29 | 1.116820 | Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục | Cơ sở giáo dục khác | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 30 | 1.116821 | Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục | Cơ sở giáo dục khác | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 31 | 1.116822 | Giải thể lớp độc lập tư thục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập) | Cơ sở giáo dục khác | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 32 | 1.116846 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở | Cơ sở giáo dục khác | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 33 | 1.116847 | Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục | Giáo dục thường xuyên | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 34 | 1.116848 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục | Giáo dục thường xuyên | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| 35 | 1.116849 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tư thục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | Giáo dục thường xuyên | X | | | 2855/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2026 | X | | X |
| **IX.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế** | | | | | | | | | |
| 1 | 1.014036 | Hỗ trợ chi phí khuyến khích hỏa táng | Bảo trợ xã hội | X | | | 2561/QĐ-UBND ngày 28/4/2026 | X | | X |
| 2 | 1.116910 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | Bảo trợ xã hội | X | | | 6727/QĐ-UBND ngày 10/10/2026 | | X | |
| 3 | 1.001699 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật | Bảo trợ xã hội | X | | | 1206/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 | | X | |
| 4 | 1.001653 | Đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật | Bảo trợ xã hội | X | | | 1206/qđ-ubnd ngày 31/3/2025 | | X | |
| 5 | 1.116909 | Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng | Bảo trợ xã hội | X | | | 6727/QĐ-UBND ngày 10/10/2026 | | X | |
| 6 | 1.116907 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | Bảo trợ xã hội | X | | | 6727/QĐ-UBND ngày 10/10/2026 | | X | |
| 7 | 1.116908 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | Bảo trợ xã hội | X | | | 6727/QĐ-UBND ngày 10/10/2026 | | X | |
| 8 | 1.014027 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | Bảo trợ xã hội | X | | | 104/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 | | X | X |
| 9 | 1.014028 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | Bảo trợ xã hội | X | | | 104/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 | | X | X |
| 10 | 2.001942 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | Dân số - Bà mẹ - Trẻ em | X | | | 3302/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | | X | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 11 | 1.004944 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | Dân số - Bà mẹ - Trẻ em | X | | | 3302/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | | X | X |
| 12 | 1.004946 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | Dân số - Bà mẹ - Trẻ em | X | | | 3302/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | | X | |
| 13 | 2.001947 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | Dân số - Bà mẹ - Trẻ em | X | | | 3302/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | | X | |
| 14 | 1.004941 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | Dân số - Bà mẹ - Trẻ em | X | | | 3302/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | | X | X |
| 15 | 2.001944 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | Dân số - Bà mẹ - Trẻ em | X | | | 3302/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | | X | X |
| 16 | 2.001661 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | Phòng, chống tệ nạn xã hội | X | | | 103/qĐ-UBND ngày 04/7/2025 | | X | X |
| **X.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ** | | | | | | | | | |
| 1 | 1.014111 | Thi tuyển công chức | Công chức | | | X | 5676/QĐ-UBND ngày 31/8/2026 | | X | X |
| 2 | 1.014113 | Xét tuyển công chức | Công chức | | | X | 5676/QĐ-UBND ngày 31/8/2026 | | X | X |
| 3 | 1.115959 | Thi tuyển viên chức | Viên chức | | | X | 5524/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 | | X | X |
| 4 | 1.115960 | Xét tuyển viên chức | Viên chức | | | X | 5524/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 | | X | X |
| 5 | 2.001955 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp | Lao động tiền lương | | X | | 3465/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | X | | X |
| 6 | 1.013750 | Thăm viếng mộ liệt sĩ | Người có công | X | | | 3465/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | | X | X |
| 7 | 1.013734 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết | Quản lý lao động ngoài nước | X | | | 3711/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 | X | | X |
| 8 | 1.013702 | Công nhận ban vận động thành lập hội | Quản lý nhà nước về hội | X | | | 3254/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | | X | X |
| 9 | 1.013703 | Thành lập hội | Quản lý nhà nước về hội | X | | | 3254/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | | X | X |
| 10 | 1.013704 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | Quản lý nhà nước về hội | X | | | 3254/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | | X | X |
| 11 | 1.013706 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | Quản lý nhà nước về hội | X | | | 3254/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | X | | X |
| 12 | 1.013707 | Chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội | Quản lý nhà nước về hội | X | | | 3254/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | X | | X |
| 13 | 1.013708 | Hội tự giải thể | Quản lý nhà nước về hội | X | | | 3254/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | X | | X |
| 14 | 1.013709 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | Quản lý nhà nước về hội | X | | | 3254/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | X | | X |
| 15 | 1.014942 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | Quản lý nhà nước về quỹ | X | | | 1543/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 | | X | X |
| 16 | 1.014943 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ | Quản lý nhà nước về quỹ | X | | | 1543/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 | | X | X |
| 17 | 1.014944 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | Quản lý nhà nước về quỹ | X | | | 1543/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 | X | | X |
| 18 | 1.014945 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động | Quản lý nhà nước về quỹ | X | | | 1543/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 | X | | X |
| 19 | 1.014946 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ | Quản lý nhà nước về quỹ | X | | | 1543/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 | X | | X |
| 20 | 1.014947 | Quỹ tự giải thể | Quản lý nhà nước về quỹ | X | | | 1543/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 | X | | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 21 | 1.010833 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công. | Người có công | X | | | 1533/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 | | X | X |
| 22 | 1.013710 | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | X | | | 3254/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | X | | X |
| 23 | 1.012537 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ | Chính sách | X | | | 2666/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 | X | | X |
| 24 | 1.012538 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ | Chính sách | X | | | 2666/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 | X | | X |
| 25 | 2.002821 | Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên | Lao động | X | | | 497/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 | X | | X |
| **XI.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng** | | | | | | | | | |
| 1 | 1.013061 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | Đường bộ | | X | | 1591/QĐ-UBND ngày 19/3/2026 | X | | X |
| 2 | 2.001921 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | Đường bộ | | X | | 4476/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 | X | | X |
| 3 | 1.013274 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | Đường bộ | | X | | 4476/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 | X | | X |
| 4 | 1.000314 | Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác | Đường bộ | | X | | 4476/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 | X | | X |
| 5 | 2.002911 | Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh | Đường bộ | | X | | 4113/QĐ-UBND ngày 04/7/2026 | X | | X |
| 6 | 2.002912 | Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh | Đường bộ | | X | | 4113/QĐ-UBND ngày 04/7/2027 | X | | X |
| 7 | 1.115949 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu | Hàng hải và đường thủy nội địa | | X | | 4717/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 | X | | X |
| 8 | 1.004088 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | | X | | 213/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 | X | | X |
| 9 | 1.004047 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | | X | | 213/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 | X | | X |
| 10 | 1.004036 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | | X | | 213/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 | X | | X |
| 11 | 2.001711 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | Hàng hải và đường thủy nội địa | | X | | 213/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 | X | | X |
| 12 | 1.004002 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | Hàng hải và đường thủy nội địa | | X | | 213/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 | X | | X |
| 13 | 1.003970 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | Hàng hải và đường thủy nội địa | | X | | 213/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 | X | | X |
| 14 | 1.006391 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | Hàng hải và đường thủy nội địa | | X | | 213/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 | X | | X |
| 15 | 1.003930 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | Hàng hải và đường thủy nội địa | | X | | 213/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 | X | | X |
| 16 | 2.001659 | Xóa đăng ký phương tiện | Hàng hải và đường thủy nội địa | | X | | 213/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 | X | | X |
| 17 | 2.001215 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu | Hàng hải và đường thủy nội địa | X | | | 3337/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 18 | 2.001212 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | Hàng hải và đường thủy nội địa | X | | | 3337/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 19 | 2.001211 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | Hàng hải và đường thủy nội địa | X | | | 3337/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 20 | 2.001214 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | Hàng hải và đường thủy nội địa | X | | | 3337/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 21 | 2.001217 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | Hàng hải và đường thủy nội địa | X | | | 3337/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 22 | 2.001218 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | Hàng hải và đường thủy nội địa | X | | | 3337/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 23 | 1.009452 | Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | X | | | 4717/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 | X | | X |
| 24 | 1.009453 | Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh | Hàng hải và đường thủy nội địa | X | | | 4717/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 | X | | X |
| 25 | 1.115950 | Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thi công công trình phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh | Hàng hải và đường thủy nội địa | X | | | 4717/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 | X | | X |
| 26 | 1.005040 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung | Hàng hải và đường thủy nội địa | | | X | 213/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 | X | | X |
| 27 | 1.013239 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh | Hoạt động xây dựng | | X | | 4480/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 | | X | X |
| 28 | 1.013225 | Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/ín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng | X | | | 4480/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 | X | | X |
| 29 | 1.013229 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng | X | | | 4480/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 | X | | X |
| 30 | 1.013232 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng | X | | | 4480/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 | X | | X |
| 31 | 1.013226 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng | X | | | 4480/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 | X | | X |
| 32 | 1.013227 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng | X | | | 4480/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 | X | | X |
| 33 | 1.013228 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng | X | | | 4480/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 | X | | X |
| 34 | 1.014632 | Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | Nhà ở | X | | | 3030/QĐ-UBND ngày 23/5/2026 | | X | X |
| 35 | 1.012888 | Công nhận Ban Quản trị nhà chung cư | Nhà ở | X | | | 213/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 | X | | X |
| **XII.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Dân tộc và Tôn giáo** | | | | | | | | | |

| STT | Mã TTHC | TÊN TTHC | Lĩnh vực | Cấp thực hiện (theo thẩm quyền) | | | Quyết định công bố TTHC/ danh mục TTHC | TTHC đáp ứng yêu cầu cung cấp DVCTT | | TTHC thực hiện phi địa giới |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã | Vừa tỉnh vừa xã | Tỉnh, xã và cơ quan khác | | Toàn trình | Một phần | |
| 1 | 1.013796 | Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo | X | | | 3338/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 2 | 1.013797 | Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo | X | | | 3338/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 3 | 1.013798 | Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo | X | | | 3338/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 4 | 1.012592 | Đăng ký hoạt động tín ngưỡng | Tín ngưỡng, tôn giáo | X | | | 3338/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 5 | 1.012591 | Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng | Tín ngưỡng, tôn giáo | X | | | 3338/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 6 | 1.012590 | Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung | Tín ngưỡng, tôn giáo | X | | | 3338/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 7 | 1.012585 | Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung | Tín ngưỡng, tôn giáo | X | | | 3338/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 8 | 1.012584 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo | X | | | 3338/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | X | | X |
| 9 | 1.012582 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác | Tín ngưỡng, tôn giáo | X | | | 3338/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 10 | 1.012222 | Công nhận người có uy tín | Công tác dân tộc | X | | | 3338/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| 11 | 1.012223 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín | Công tác dân tộc | X | | | 3338/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 | | X | X |
| **XIII.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố** | | | | | | | | | |
| 1 | 1.010945 | Tiếp công dân cấp xã | Tiếp công dân | X | | | 2141/QĐ-UBND ngày 23/06/2022 | | | |
| 2 | 2.002409 | Giải quyết khiếu nại lần đầu cấp xã | Giải quyết khiếu nại | X | | | 3330/QĐ-UBND ngày 28/06/2025 | | | |
| 3 | 2.002396 | Giải quyết tố cáo tại cấp xã | Giải quyết tố cáo | X | | | 3330/QĐ-UBND ngày 28/06/2025 | | | |
| 4 | 2.002501 | Xử lý đơn tại cấp xã | Xử lý đơn thư | X | | | 2580/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 | | | |
| 5 | 2.002400 | Kê khai tài sản, thu nhập | Phòng, chống tham nhũng | | | X | 2013/QĐ-UBND ngày 07/06/2024 | | | |
| 6 | 2.002403 | Thực hiện việc giải trình | Phòng, chống tham nhũng | | | X | 6453/QĐ-UBND ngày 30/09/2026 | | | |
| **XIV.** | **Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Công an Thành phố** | | | | | | | | | |
| 1 | 1.013313 | Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở | Đăng ký, quản lý cư trú | X | | | 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 | | | |
| 2 | 1.013314 | Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới | Đăng ký, quản lý cư trú | X | | | 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 | | | |
| 3 | 1.115394 | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương | Phòng cháy, chữa cháy | X | | | 5764/QĐ-UBND ngày 07/9/2026 | | | |
| 4 | 1.115395 | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết | Phòng cháy, chữa cháy | X | | | 5764/QĐ-UBND ngày 07/9/2026 | | | |